

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 160/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/5/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Tuấn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Bích Liên**.

2. Bà **Dương Thị Kim Hồng**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 577/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1984;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Đ, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

Nơi cư trú hiện nay: **Đài Loan**.

Người được chị **L** ủy quyền về việc giao, nhận văn bản: Chị **Vũ Thị C**, sinh năm 1990; Địa chỉ: **KDC T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị **L**: Ông **Đặng Thái L1**, sinh năm 1985; Địa chỉ: **KDC T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương**.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Duy T**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: **Đ, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1959;

Địa chỉ: **Đ, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

4. Người làm chứng: Bà **Vũ Thị T1**, sinh năm 1954;

Địa chỉ: **Đ, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị L** trình bày: Chị và anh **Nguyễn Duy T** kết hôn trên

cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 04/4/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại gia đình anh T đến năm 2018 chị đi lao động tại Đài Loan, anh T ở nhà trông nom nhà cửa, dạy dỗ con cái. Thời gian đầu chị thường xuyên liên lạc về cho anh chia sẻ công việc và con cái. Đến năm 2021 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế chi tiêu trong gia đình. Bên cạnh đó, anh T không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên rượu chè, cờ bạc, không chung thủy với chị. Từ đó mỗi lần chị liên lạc về cho anh vợ chồng lại xảy ra cãi vã nhau, anh T cũng chặn điện thoại không cho chị liên lạc về cho anh. Mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Duy T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 30/8/2004; Nguyễn Duy K, sinh ngày 26/7/2006 và Nguyễn Bảo H, sinh ngày 15/3/2013. Hiện tại cháu T2 đã đủ 18 tuổi và đang lao động ở Đài Loan nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Duy K và cháu Nguyễn Bảo H, đang ở với anh T. Chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả hai con cho đến khi các con tròn 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian chị L không có mặt ở Việt Nam chị ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị D thay chị chăm sóc cháu K và cháu H cho đến khi chị về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Đài Loan nên chị ủy quyền cho chị Vũ Thị C thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai, anh Nguyễn Duy T trình bày: Điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn giữa anh và chị L đúng như chị L đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh đến năm 2008 chị L đi lao động tại Malaysia, năm 2011 chị L về nước. Năm 2018 chị L lại đi lao động tại Đài Loan, anh không đồng ý nhưng chị cố tình đi đến nay chưa về nước. Thời gian đi Đài Loan chị L không liên lạc, không hỏi thăm, không quan tâm và không gửi tiền về cho anh. Vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi và đã sống ly thân nhiều năm nay. Chị L có đơn xin ly hôn, anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh không có quan điểm cũng như không có đơn xin ly hôn, còn chị L xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chị L. Bản thân anh không mong muốn hòa giải và cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, đồng thời anh cũng không đến Tòa án làm việc và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 03 con chung như chị L trình bày là đúng, con Nguyễn Thị Thanh T2 đã trưởng thành anh không yêu cầu Tòa

án giải quyết, con **Nguyễn Duy K** và **Nguyễn Bảo H** hiện đang ở với anh, anh đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung, nhưng các con có nguyện vọng ở với chị **L** và chị **L** cũng có nguyện vọng được nuôi các con và ủy quyền cho bà **D** chăm sóc các con trong thời gian chị **L** không có mặt ở Việt Nam anh cũng nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện bận công việc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

*Người được chị **L** ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị **Vũ Thị C** trình bày:* Chị nhất trí nhận ủy quyền của chị **L**, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho chị **L** biết, chị **L** vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

*Bà **Nguyễn Thị D** là mẹ đẻ chị **L** có quan điểm:* Đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Nguyễn Duy K** và **Nguyễn Bảo H** cho đến khi chị **L** về nước, bà không yêu cầu anh **T**, chị **L** phải cấp dưỡng tiền nuôi các cháu. Bên cạnh đó bà **D** trình bày, sau khi kết hôn chị **L** và anh **T** chung sống với nhau được một thời gian ngắn, do kinh tế khó khăn nên chị **L** đi lao động tại Malaysia, anh **T** ở nhà có biểu hiện không chung thủy với chị. Năm 2011 chị **L** về nước và đi làm công ty, anh **T** chơi bời cờ bạc dẫn đến nợ nần, từ đó vợ chồng hay xảy ra xô xát cãi nhau. Chị **L** bỏ về nhà bà ở, gia đình anh **T** đến nói chuyện nên chị quay về chung sống cùng anh **T**. Tuy nhiên, anh **T** vẫn chứng nào tật ấy, không thay đổi, vợ chồng thường xuyên cãi nhau về kinh tế. Năm 2018 chị **L** lại đi lao động ở Đài Loan để trang trải cuộc sống gia đình, thời gian đầu chị **L** có liên lạc nhưng anh **T** không nhận điện thoại nên chị **L** không liên lạc về nữa. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị **L** có đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị.

Con chung của chị **L** và anh **T** là cháu **Nguyễn Duy K** và **Nguyễn Bảo H** có nguyện vọng được ở với chị **L** và bà **D**.

*Bà **Vũ Thị T1** mẹ đẻ anh **T** trình bày:* Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, chị **L** đã đưa các con về nhà bố mẹ đẻ ở và đòi làm đơn xin ly hôn, sau đó gia đình bà xuống nói chuyện vợ chồng lại về sống cùng nhau. Sau đó chị **L** có hai lần đi lao động ở nước ngoài, từ khi đi lần thứ hai tại Đài Loan chị **L** không liên lạc về cho anh **T**, vợ chồng không quan tâm, không chia sẻ với nhau. Nay chị **L** có đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị **L** và anh **T** đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh **T** không chịu khó làm ăn, không chăm lo cho cuộc sống gia đình. Thời gian đầu chị **L** đi làm Công ty ở địa phương, sau đó chị **L** đi lao động ở nước ngoài nhiều năm chưa về nước. Vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi. Nay chị **L** có đơn xin ly hôn anh **T**, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào

quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Nguyễn Duy T; về con chung: Giao con chung Nguyễn Duy K và Nguyễn Bảo H cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao con chung Nguyễn Duy K và Nguyễn Bảo H cho bà D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị L về nước. Chị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại đội 11, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang làm việc, sinh sống tại Đài Loan; bị đơn anh Nguyễn Duy T hiện đang sinh sống tại thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị L không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho chị Vũ Thị C nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Đơn của chị đã được Văn phòng K1 tại Đ chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L là ông Đặng Thái L1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và gửi HĐXX luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Duy T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương ngày 04/4/2003 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2008, chị L đi lao động tại Malaysia đến năm 2011 chị về nước, anh T ở nhà không chịu khó làm ăn, chơi bời dẫn đến nợ nần, vợ chồng xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm. Do kinh tế khó khăn năm 2018 chị L tiếp tục đi lao động tại Đài Loan đến nay chưa về nước, vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi, không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Chị L có đơn xin ly hôn, anh T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh

không có quan điểm về việc ly hôn. Tuy nhiên anh không mong muốn được hòa giải, cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và đề nghị giải quyết theo yêu cầu của chị L, chứng tỏ anh không còn tình cảm với chị L và không mong muốn vợ chồng được đoàn tụ. Lời khai người làm chứng cũng như cung cấp thông tin của địa phương đều xác định anh T không chịu khó làm ăn, không vun vén cho gia đình, mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải nhưng không có kết quả. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, xử cho chị L được ly hôn anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Cháu Nguyễn Thị Thanh T2, Nguyễn Duy K và Nguyễn Bảo H là con chung của chị L và anh T, hiện cháu T2 đã đủ 18 tuổi đang lao động tại Đài Loan, chị L và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị L và anh T thống nhất giao các con chung là cháu K và cháu H cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Duy K và Nguyễn Bảo H cũng có nguyện vọng được ở với chị L và bà D. HĐXX xét thấy thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận thỏa thuận của chị L và anh T, giao con chung là Nguyễn Duy K và Nguyễn Bảo H cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Nguyễn Duy K và Nguyễn Bảo H cho bà D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị L về nước.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh T cùng xác định không có, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 37, 39, 147, 474, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L, xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Nguyễn Duy T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung là Nguyễn Duy K, sinh ngày 26/7/2006 và Nguyễn Bảo H, sinh ngày 15/3/2013 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh Nguyễn Duy T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Nguyễn Duy K và Nguyễn Bảo H cho bà Nguyễn Thị D chăm sóc trong thời gian chị L không có mặt ở

Việt Nam.

Anh **Nguyễn Duy T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị L** phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000377 ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị **Vũ Thị C** nộp thay). Chị **L** đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị L** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; anh **Nguyễn Duy T** và bà **Nguyễn Thị D** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Tân Kỳ, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn